



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP GÓM SÚ TAICERA**

*Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ và Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.275.566.290 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 80.154.522.479 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 74.354.946.292 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 141.796.754.090 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông :	HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông :	CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông :	CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông :	CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông :	HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng gồm:

Ông :	CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông :	LAI PING SHAN	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/08/2012)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	HSIEH JAN HWANG	Trưởng ban
Ông :	CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà :	CHIEN SU CHEN	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Trưởng Ban Giám đốc



Chen Cheng Jen

Số: 103 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera****Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera được lập ngày 16 tháng 01 năm 2013 gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

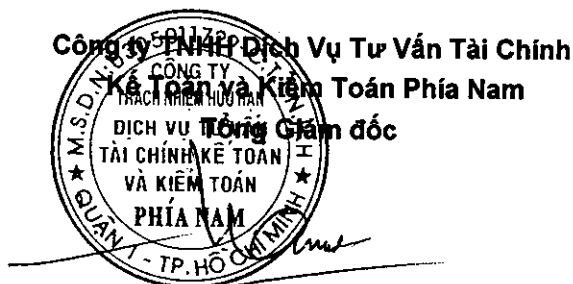
Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

**ĐỖ KHẮC THANH**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên**TẠ QUANG LONG**

Chứng chỉ KTV số: 0649/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

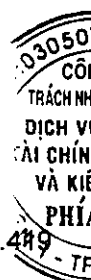
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		781.995.468.574	699.026.015.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	160.661.579.166	177.482.916.890
1. Tiền	111		118.661.579.166	177.482.916.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			8.891.713.564
1. Đầu tư ngắn hạn	121	04		8.891.713.564
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		157.431.208.638	153.578.809.577
1. Phải thu của khách hàng	131		140.665.235.420	146.622.930.048
2. Trả trước cho người bán	132		12.424.053.834	2.649.079.658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	05	4.804.939.011	4.718.342.223
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(463.019.627)	(411.542.352)
IV. Hàng tồn kho	140		429.318.767.667	290.785.783.002
1. Hàng tồn kho	141	06	430.377.507.701	291.261.350.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.058.740.034)	(475.567.034)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.583.913.103	68.286.792.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.942.134.648	6.872.779.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.367.357.913	57.394.311.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	2.571.594.622	1.936.690.956
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		702.825.920	2.083.009.812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		850.775.722.470	858.908.014.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		819.071.861.642	834.351.425.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	772.575.133.688	408.201.400.333
- Nguyên giá	222		1.481.209.133.918	1.034.397.265.772
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(708.634.000.230)	(626.195.865.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	46.496.727.954	426.150.025.489
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.763.971.915	16.678.216.587
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	19.696.325.820	17.613.525.820
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(932.353.905)	(935.309.233)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.939.888.913	7.878.372.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.062.136.837	6.739.547.608
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.877.752.076	1.138.824.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.632.771.191.044	1.557.934.029.973



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		968.915.240.547	868.367.649.443
I. Nợ ngắn hạn	310		792.380.215.672	659.674.905.305
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	499.858.454.837	384.373.052.801
2. Phải trả cho người bán	312		232.454.886.857	193.658.485.161
3. Người mua trả tiền trước	313		23.796.196.131	23.214.562.746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	321.729.414	163.808.440
5. Phải trả người lao động	315		16.287.457.608	23.361.529.058
6. Chi phí phải trả	316	14	18.159.778.873	31.561.766.798
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	15	1.501.711.952	3.341.700.307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		176.535.024.875	208.692.744.138
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.364.073.251	3.941.630.680
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	170.170.951.624	204.683.058.344
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			68.055.114
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		663.855.950.497	689.566.380.530
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	663.855.950.497	689.566.380.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		432.449.470.000	407.973.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.520.960.000	86.520.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(55.559.400)	(42.225.400)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			2.135.386.922
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		63.001.315.847	46.878.629.507
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.584.817.758	4.303.275.411
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		74.354.946.292	141.796.754.090
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.632.771.191.044	1.557.934.029.973



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		3.543.551,82	7.259.553,85
EUR		6.482,62	815,14
JPY		4.111.934,00	4.112.847,00
6. Dự toán chi hoạt động			

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

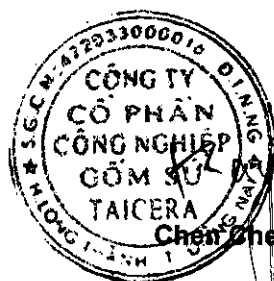
Tổng Giám đốc



Trần Đình Tâm



Lai Ping Shan



Chen Zheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.672.137.418.173	1.445.775.748.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	27.641.974.093	28.431.517.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.644.495.444.080	1.417.344.231.684
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.386.528.950.957	1.084.812.580.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		257.966.493.123	332.531.651.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.170.411.719	22.146.970.512
7. Chi phí tài chính	22	24	41.554.212.341	55.844.333.364
Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.816.820.604	15.638.275.889
8. Chi phí bán hàng	24		147.114.795.581	139.064.327.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		78.269.245.786	65.673.629.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		198.651.134	94.096.331.673
11. Thu nhập khác	31		4.487.200.060	4.048.065.916
12. Chi phí khác	32		45.188.567	106.640.568
13. Lợi nhuận khác	40		4.442.011.493	3.941.425.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.640.662.627	98.037.757.021
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.365.096.337	17.883.234.542
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.275.566.290	80.154.522.479
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	26	76	1.965

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Đình Tâm

Lai Ping Shan

Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		4.640.662.627	98.037.757.021
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	95.266.959.428	70.221.130.095
2. Các khoản dự phòng	03	631.694.947	(515.701.265)
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.658.925.397)	1.551.457.149
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.416.761.265)	
5. Chi phí lãi vay	06	32.816.820.604	15.638.275.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	126.280.450.944	184.932.918.889
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.503.261.620	(17.416.556.435)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(139.116.157.665)	(26.200.176.434)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.001.039.565	94.427.383.097
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	608.055.665	10.338.515.806
- Tiền lãi vay đã trả	13	(31.589.976.040)	(15.316.056.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.000.000.000)	(19.254.688.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.422.442.571	1.532.659.160
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.520.235.806)	(3.366.517.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	588.880.854	209.677.482.273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.563.916.516)	(445.507.220.826)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.488.671.258	969.246.585
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.891.713.564	29.787.886.436
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.082.800.000)	(6.467.523.787)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.942.290.480	2.331.545.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.324.041.214)	(418.886.066.489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(13.334.000)	(12.717.600)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.047.862.742.837	916.230.951.459
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(966.889.446.277)	(623.409.421.763)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.116.482.475)	(23.409.160.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	53.843.480.085	269.399.651.791
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.891.680.275)	60.191.067.575

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	177.482.916.890	115.156.462.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	70.342.551	2.135.386.922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>160.661.579.166</u>	<u>177.482.916.890</u>

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Tâm

Lai Ping Shan

Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gồm sữa Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 12 tháng 11 năm 2012, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 432.449.470.000 đồng, tổng số cổ phần là 43.244.947, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.562.777 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 12.626.691 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.503.177 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

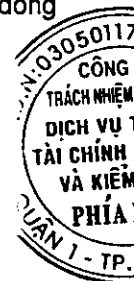
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10%
- Thiết bị văn phòng	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

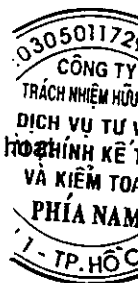
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	1.905.523.959	1.943.908.402
- Tiền gửi ngân hàng	116.756.055.207	175.539.008.488
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	42.000.000.000	
Cộng	160.661.579.166	177.482.916.890

4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Tiền gửi có kỳ hạn		8.891.713.564
Cộng		8.891.713.564

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên Jin Cang	424.348.763	224.399.963
- Trợ cấp thôi việc	3.529.037.865	3.623.939.174
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	6.857.815	
- Phải thu khác	844.694.568	870.003.086
Cộng	4.804.939.011	4.718.342.223

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	129.220.601.698	138.623.850.299
- Công cụ, dụng cụ	14.409.987.933	10.705.928.246
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.508.524.787	17.914.017.347
- Thành phẩm	261.238.393.283	124.017.554.144
- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	430.377.507.701	291.261.350.036

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế thu GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.571.594.622	1.936.690.956
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	2.571.594.622	1.936.690.956

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	234.943.493.950	693.062.280.353	31.132.048.692	11.245.521.125	64.013.921.652	1.034.397.265.772
Số tăng trong năm	56.937.283.256	394.293.515.414	4.216.597.348	143.077.527	5.626.740.436	461.217.213.981
- Mua trong năm		20.523.361.016	2.315.454.545	143.077.527	5.626.740.436	28.608.633.524
- Đầu tư XDCB hoàn thành	56.937.283.256	373.770.154.398				430.707.437.654
- Tăng khác			1.901.142.803			1.901.142.803
Số giảm trong năm			2.359.663.735		12.045.682.100	14.405.345.835
- Thanh lý, nhượng bán			518.555.550		12.045.682.100	12.564.237.650
- Giảm khác			1.841.108.185			1.841.108.185
Số dư cuối năm	291.880.777.206	1.087.355.795.767	32.988.982.305	11.388.598.652	57.594.979.988	1.481.209.133.918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.272.862.602	485.857.132.191	12.864.100.479	5.661.470.764	45.540.299.403	626.195.865.439
Số tăng trong năm	9.854.854.742	77.622.193.885	3.672.219.346	1.004.280.853	3.542.681.751	95.696.230.577
- Khấu hao trong năm	9.854.854.742	77.622.193.885	3.242.948.197	1.004.280.853	3.542.681.751	95.266.959.428
- Tăng khác			429.271.149			429.271.149
Số giảm trong năm			1.212.413.686		12.045.682.100	13.258.095.786
- Thanh lý, nhượng bán			504.355.077		12.045.682.100	12.550.037.177
- Giảm khác			708.058.609			708.058.609
Số dư cuối năm	86.127.717.344	563.479.326.076	15.323.906.139	6.665.751.617	37.037.299.054	708.634.000.230
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	158.670.631.348	207.205.148.162	18.267.948.213	5.584.050.361	18.473.622.249	408.201.400.333
Tại ngày cuối năm	205.753.059.862	523.876.469.691	17.665.076.166	4.722.847.035	20.557.680.934	772.575.133.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
- Hệ thống ERP	4.439.021.699	4.223.701.835
- Nhà xưởng mới - Khu công nghiệp Mỹ Xuân		6.564.541.224
- Hệ thống máy ép		93.857.837.652
- Hệ thống lò nung		3.163.854.802
- Hệ thống sấy phun		123.367.984.548
- Dây chuyền tráng men		4.809.653.416
- TSCĐ khu thử liệu		17.206.536.056
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	25.080.996.880	24.596.329.413
- Đầu tư TSCĐ khác cho nhà xưởng mới		145.541.930.198
- Mua sắm TSCĐ khác	16.976.709.375	2.817.656.275
Cộng	46.496.727.954	426.150.025.419

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2012	01/01/2012
- Công ty CP TM & XD Taiware	1.100.755.420	1.100.755.420
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	11.188.534.400	9.105.734.400
- Công ty TNHH Taicera Keraben	7.407.036.000	7.407.036.000
Cộng	19.696.325.820	17.613.525.820

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Lót gạch lò nung xưởng 3	7.207.034.255	1.304.914.632
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	2.697.213.119	5.394.426.238
- Khác	157.889.463	40.206.738
Cộng	10.062.136.837	6.739.547.608

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn ngân hàng	437.811.624.972	325.904.307.966
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	41.329.944.282	54.394.871.555
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	25.678.497.186	23.883.358.253
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	197.574.122.886	118.830.409.334
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	83.115.319.722	83.283.883.241
+ Ngân hàng Huanan	30.076.971.453	3.044.220.480
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	5.051.022.019	11.225.564.686
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	18.900.646.532	31.242.000.417
+ Ngân hàng China Trust	21.930.900.892	
+ Ngân hàng Fubon TW	14.154.200.000	
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả	62.046.829.865	58.468.744.835
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		34.659.478.443
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	14.782.390.872	4.275.072.176
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	12.951.581.736	5.201.349.364
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	10.528.334.405	4.632.612.914
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	23.784.522.852	9.700.231.938
Cộng	499.858.454.837	384.373.052.801

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	311.050.097	161.839.682
- Thuế thu nhập cá nhân	10.679.317	1.968.758
Cộng	321.729.414	163.808.440

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
- Lãi vay	1.226.844.564	322.219.381
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	13.206.410.188	18.592.076.123
- Phí hoa hồng bán hàng		5.856.954.105
- Phí sử dụng nhãn hiệu		4.165.599.928
- Phí nhập khẩu và xuất khẩu	514.485.911	
- Phí kiểm toán năm 2012	107.784.900	
- Thuế nhà thầu	356.930.257	
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	1.394.525.463	
- Chi phí phải trả khác	1.352.797.590	2.624.917.261
Cộng	18.159.778.873	31.561.766.798

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		156.603.614
- Bảo hiểm thất nghiệp		2.733.262
- Thù lao và cổ tức phải trả	3.485.490	930.585.999
- Các khoản tạm thu phải trả	1.498.226.462	2.251.777.426
Cộng	1.501.711.952	3.341.700.301

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
- Vay dài hạn ngân hàng		
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	36.955.965.107	55.575.938.916
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	38.854.627.396	41.610.784.078
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	28.952.919.406	34.744.595.606
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	65.407.439.715	72.751.739.744
Cộng	170.170.951.624	204.683.058.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	384.882.430.000	86.520.960.000	(29.507.800)	2.433.691.247	34.392.930.476	3.557.298.729	124.680.271.702
Tăng vốn trong năm trước	23.091.170.000		(12.717.600)				(23.091.170.000)
Lãi trong năm trước							80.154.522.479
Tăng khác				2.135.386.922			
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Trích lập các quỹ					12.485.699.031	3.121.424.757	(15.607.123.788)
Chia cổ tức							(23.091.176.400)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(1.248.569.903)
Giảm khác				(2.433.691.247)		(2.375.448.075)	
Số dư cuối năm trước	407.973.600.000	86.520.960.000	(42.225.400)	2.135.386.922	46.878.629.507	4.303.275.411	141.796.754.090
Tăng vốn trong năm nay	24.475.870.000		(13.334.000)				(24.475.870.000)
Lãi trong năm nay							3.275.566.290
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Trích lập các quỹ					16.122.686.340	4.030.671.585	(20.153.357.925)
Chia cổ tức							(24.475.877.532)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							(1.612.268.631)
Giảm khác				(2.135.386.922)		(749.129.238)	
Số dư cuối năm nay	432.449.470.000	86.520.960.000	(55.559.400)		63.001.315.847	7.584.817.758	74.354.946.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	432.393.910.000	407.931.380.000
Cổ phiếu quỹ	55.560.000	42.220.000
Cộng	432.449.470.000	407.973.600.000

17. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	407.973.600.000	384.882.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	24.475.870.000	23.091.170.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	432.449.470.000	407.973.600.000

17. d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.244.947	40.797.360
- Cổ phiếu phổ thông	43.244.947	40.797.360
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.556	4.222
- Cổ phiếu phổ thông	5.556	4.222
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.239.391	40.793.138
- Cổ phiếu phổ thông	43.239.391	40.793.138
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tổng doanh thu của bộ phận	776.605.902.851	867.889.541.229	1.644.495.444.080
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	776.605.902.851	867.889.541.229	1.644.495.444.080
Kết quả kinh doanh	15.386.922.751	17.195.529.005	32.582.451.756
Doanh thu tài chính	6.561.628.815	2.608.782.904	9.170.411.719
Chi phí tài chính			(41.554.212.341)
Thu nhập khác			4.487.200.060
Chi phí khác			(45.188.567)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(1.365.096.337)
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.275.566.290

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản của bộ phận	140.631.212.394	83.087.770.175	223.718.982.569
Tài sản không phân bổ			1.409.052.208.475
Tổng tài sản			1.632.771.191.044
Nợ phải trả của bộ phận	185.461.890.694	113.423.943.392	298.885.834.086
Nợ phải trả không phân bổ			670.029.406.461
Tổng nợ phải trả			968.915.240.547

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	1.644.495.444.080		1.644.495.444.080
Tài sản của bộ phận	1.632.771.191.044		1.632.771.191.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Đơn vị tính: VND	
	Năm 2012	Năm 2011	
- Doanh thu bán hàng	1.672.137.418.173	1.445.775.748.993	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
Cộng	1.672.137.418.173	1.445.775.748.993	
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
	Năm 2012	Năm 2011	
- Chiết khấu thương mại	26.089.735.245	27.557.841.104	
- Giảm giá hàng bán	45.032.544	159.677.688	
- Hàng bán bị trả lại	1.507.206.304	713.998.517	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
Cộng	27.641.974.093	28.431.517.309	
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
	Năm 2012	Năm 2011	
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1.644.495.444.080	1.417.344.231.684	
- Doanh thu thuần dịch vụ			
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng			
Cộng	1.644.495.444.080	1.417.344.231.684	
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
	Năm 2012	Năm 2011	
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.386.528.950.957	1.084.812.580.230	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư			
Cộng	1.386.528.950.957	1.084.812.580.230	
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Năm 2012	Năm 2011	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.942.290.480	2.331.545.103	
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...)			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.608.782.904	18.411.970.367	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.658.925.397		
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	960.412.938	1.403.455.042	
Cộng	9.170.411.719	22.146.970.512	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	32.816.820.604	15.638.275.889
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.828.401.081	28.293.497.959
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.955.328)	
- Chi phí tài chính khác	5.911.945.984	11.912.559.516
Cộng	41.554.212.341	55.844.333.364

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.365.096.337	17.883.234.542
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.365.096.337	17.883.234.542

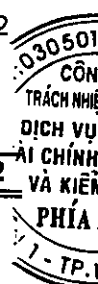
26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	3.275.566.290	80.154.522.479
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	43.239.391	40.793.138
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	76	1.965

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí nguyên vật liệu	1.282.244.232.404	334.808.678.231
- Chi phí nhân công	120.454.177.604	105.577.882.431
- Chi phí khấu hao TSCĐ	95.266.959.428	70.221.130.095
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	239.195.951.897	729.527.909.203
Cộng	1.737.161.321.333	1.240.135.599.960



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Phát triển Taicera	Công ty con	Góp vốn vào Công ty con	2.082.800.000
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	25.071.089.449
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Thu tiền bán hàng	23.919.753.888
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương và thù lao	1.277.449.924
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên HĐQT	Thù lao	179.140.959
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	1.234.066.831

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	6.689.365.653

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	6.611.617.333

28.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	31/12/2012	Đơn vị tính: VND 01/01/2012
Hàng tồn kho	200.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	305.613.209.420	131.953.767.288
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		326.079.729.715
Cộng	505.613.209.420	608.033.497.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

28.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

28.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Đơn vị tính: VND	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
		Tổng cộng
Phải trả người bán	232.454.886.857	232.454.886.857
Vay và nợ	499.858.454.837	170.170.951.624
Phải trả người lao động	16.287.457.608	16.287.457.608
Chi phí phải trả	18.159.778.873	18.159.778.873
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.501.711.952	6.364.073.251
		7.865.785.203
Cộng	768.262.290.127	176.535.024.875
		944.797.315.002

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

28.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

305011
CÔNG
TÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH T
À KIỂM
PHÍA N
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

28.6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.661.579.166	177.482.916.890	160.661.579.166	177.482.916.890
Các khoản tiền gửi ngắn hạn		8.891.713.564		8.891.713.564
Phải thu khách hàng	140.202.215.793	146.211.387.696	140.202.215.793	146.211.387.696
Các khoản phải thu khác	4.804.939.011	4.718.342.223	4.804.939.011	4.718.342.223
Tổng cộng	305.668.733.970	337.304.360.373	305.668.733.970	337.304.360.373
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	670.029.406.461	589.056.111.145	670.029.406.461	589.056.111.145
Phải trả người bán	232.454.886.857	193.658.485.161	232.454.886.857	193.658.485.161
Phải trả người lao động	16.287.457.608	23.361.529.058	16.287.457.608	23.361.529.058
Chi phí phải trả	18.159.778.873	31.561.766.798	18.159.778.873	31.561.766.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.865.785.203	7.283.330.981	7.865.785.203	7.283.330.981
Tổng cộng	944.797.315.002	844.921.223.143	944.797.315.002	844.921.223.143

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Đình Tâm



Lai Ping Shan




Chen Cheng Jen